

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 42/BC-CP, Báo cáo số 43/BC-CP ngày 21 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-UBTCNS15-m ngày 22 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 682/BC-UBTVQH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2024

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **852.682 tỷ đồng** (tám trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ đồng).

Tổng số thu ngân sách địa phương là **848.305 tỷ đồng** (tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm lẻ năm tỷ đồng). Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang bố trí dự toán năm 2024 của một số địa phương là **19.040 tỷ đồng** (mười chín nghìn, không trăm bốn mươi tỷ đồng) để thực hiện mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng.

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.225.582 tỷ đồng** (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi hai tỷ đồng), trong đó dự toán **426.266 tỷ đồng** (bốn trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi sáu tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách (đã bao gồm khoản bổ sung cân đối tăng 2% so với dự toán ngân sách nhà nước năm 2023), bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (đã bao gồm khoản bổ sung có mục tiêu cho một số địa phương để đảm

bảo mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 không thấp hơn dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023).

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024 kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này.

3. Số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số VI, Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VIII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, trật tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật; thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2024, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2024; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, dự án chuyển tiếp theo tiến độ; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.

Siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp thực hiện, giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước đối với năm 2024 và 2025 trên cơ sở sản lượng xăng dầu sản xuất, bán ra trong nước so với tổng sản lượng xăng, dầu tiêu thụ trên thị trường, cụ thể: 60% thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, 40% còn lại thực hiện điều tiết 100% về ngân sách trung ương.

5. Quy định cụ thể việc thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô thống nhất trong cả nước, bao gồm cả đường bộ thuộc Trung ương quản lý và đường bộ thuộc địa phương quản lý. Tiếp tục thu 100% nguồn thu này các năm 2024, 2025 về ngân sách trung ương và thực hiện phân chia tương ứng 65% số thu cho ngân sách trung ương và bố trí dự toán ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tương ứng 35% số thu để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ. Bố trí dự toán chi ngân sách cho Bộ Công an tương ứng 85% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông ngân sách trung ương được hưởng năm 2022 (riêng khoản kinh phí cho nhiệm vụ hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện của lực lượng cảnh sát giao thông thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều này) và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương tương đương 15% số thu còn lại để phục vụ công tác của các lực lượng khác tại địa phương tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

6. Thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội.

7. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa

giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế, phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

8. Các địa phương căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, thực hiện phân bổ khoản kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ bù mặt bằng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 đảm bảo không thấp hơn năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ chi cân đối ngân sách địa phương. Đối với phần tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024 (nếu có), sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước.

Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại để ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

9. Giao dự toán bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Rà soát, tính toán chính xác số kinh phí bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (bao gồm số kinh phí còn nợ trong giai đoạn 2018 - 2023 và số kinh phí phát sinh năm 2024) theo đúng quy định, đồng thời số liệu phải được Kiểm toán nhà nước xác định trước khi trình Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

10. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ theo đúng quy định các khoản chi của ngân sách trung ương chưa phân bổ cho các Bộ, ngành, địa phương, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định, trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất số tiền 43.281,077 tỷ đồng tại mục VII, mục IX và mục X của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi

nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2023.

E-pas: 172755.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Vương Đình Huệ

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

SAO Y

Số: 132/SY-VPQH

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP HĐND và Đoàn ĐBQH, VP UBND;
- VPTW và các Ban của Đảng; VP Chủ tịch nước;
- Chủ tịch QH, các PCTQH; Thành viên UBTWQH;
- Các vị ĐBQH; Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Các Ban của UBTWQH; Viện NCLP;
- VPQH, Chủ nhiệm VPQH, các PCNVPQH;
- Tòa án nhân dân tối cao; VKSNDTC;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCNS;
- E-pas: 177904.

**KT.CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nguyễn Thị Thúy Ngân

Phụ lục I
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2023/QH15 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSTW	1.225.582
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	243.008
B	BỔ SUNG BÙ MẶT BẰNG CHI CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2024	19.271
C	BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 1,8 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG CẢ NĂM 2024 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	14.932
D	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	948.371
I	Chi đầu tư phát triển	245.000
II	Chi dự trữ quốc gia	1.160
III	Chi trả nợ lãi	108.840
IV	Chi viện trợ	2.200
V	Chi thường xuyên	553.257
1	Chi quốc phòng	186.544
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	109.119
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.568
4	Chi khoa học và công nghệ	7.480
5	Chi y tế, dân số và gia đình	15.205
6	Chi văn hóa thông tin	4.376
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.653
8	Chi thể dục thể thao	978
9	Chi bảo vệ môi trường	1.786
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.091
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.800
12	Chi bảo đảm xã hội	94.248
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	Dự phòng ngân sách trung ương	34.934
VII	Chi cải cách tiền lương	⁽¹⁾ 2.980

Ghi chú:

(1) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW (chưa bao gồm khoảng 30 nghìn tỷ đồng dự kiến sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương tích lũy của NSTW để thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024).

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI
VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 405/2023/QH15 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI DỰ TRÚ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	(1) 948.371.200	217.780.000	1.160.000	(2) 2.290.000	108.840.000	530.236.248	50.240.952	27.220.000	23.020.952	2.980.000	34.934.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	589.531.471	109.439.401	1.160.000	888.120		476.841.392	1.202.558	721.823	480.735		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	173.330					173.330					
2	Văn phòng Quốc hội	1.318.187					1.318.187					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.606.306	233.160				2.373.140					
4	Văn phòng Chính phủ	699.210	67.900				631.310					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.119.420	270.280				849.140					
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.793.510	587.990				4.205.520					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.367.600	337.150				4.030.450					
8	Bộ Công an	113.271.390	5.158.000	345.000			107.768.390					
9	Bộ Quốc phòng	207.585.572	19.473.400	345.000	794.290		186.972.882					
10	Bộ Ngoại giao	3.081.480	400.000				2.681.480					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.292.978	9.935.410	65.000	93.830		5.198.738					
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	41.890					41.890					
13	Bộ Giao thông vận tải	77.698.751	56.666.281				21.032.470					
14	Bộ Công thương	4.849.357	1.027.700				3.821.657					
15	Bộ Xây dựng	1.021.030	309.170				711.860					
16	Bộ Y tế	7.010.860	1.254.720				5.756.140					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.741.179	1.114.540				6.204.260	392.379	392.379			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.252.290	257.580				1.994.410					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.563.750	1.044.160				2.445.590	74.000	20.000	54.000		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	37.449.714	253.430				37.196.284					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.030.784	253.430				777.354					
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	36.418.930					36.418.930					
21	Bộ Tài chính	20.782.734	1.836.590	405.000			18.441.044					
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	10.358.370					10.358.370					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.129.970					4.129.970					
22	Bộ Tư pháp	3.293.035	582.540				2.710.395					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	249.740	206.500				43.140					
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.941.890	620.120				2.321.680					
25	Bộ Nội vụ	747.156	192.380				554.776					
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.684.173	1.116.160				2.568.013					
27	Bộ Thông tin và Truyền thông	928.240	450.200				478.240					
28	Ủy ban Dân tộc	1.018.342	59.220				301.454	657.668	309.444	348.224		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	58.040					58.040					
30	Thanh tra Chính phủ	206.187					206.187					
31	Kiểm toán Nhà nước	894.080	151.240				742.840					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	291.210	149.990				141.220					
33	Thông tấn xã Việt Nam	662.090	73.950				588.140					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	218.350	38.900				179.450					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI DỰ TRÙ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
35	Bài Tiếng nói Việt Nam	791.330	144.840				646.490					
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.641.400	1.733.100				908.300					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	438.750	35.770				402.980					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.696.300	993.370				702.930					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.598.230	1.118.140				480.090					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.	189.750	102.800				86.950					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	401.946	283.360				118.586					
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	310.611	112.600				118.700	78.511		78.511		
43	Hội Nông dân Việt Nam	311.339	45.340				265.999					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.290					35.290					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	272.370	78.880				193.490					
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640									
47	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.039.340					48.039.340					
II	Chỉ cho Ban Quản lý do NSTW đảm bảo	552.890	490.030				62.860					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	180.230	180.230									
2	Ban Quản lý Lăng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	372.760	309.800				62.960					
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	865.248	36.800				816.171	12.277	1.618	10.659		
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	76.667					64.390	12.277	1.618	10.659		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	36.701					36.701					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	1.320					1.320					
4	Hội Đông y Việt Nam	2.210					2.210					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	187.980					187.980					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	5.680					5.680					
7	Hội Người mù Việt Nam	8.450					8.450					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	4.880					4.880					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	6.290					6.290					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	17.690					17.690					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	7.530					7.530					
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	3.490					3.490					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	8.660					8.660					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	10.370					10.370					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	8.510					8.510					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	7.810					7.810					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	6.700					6.700					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	107.910	36.800				71.110					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	5.560					5.560					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	37.690					37.690					
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.350					12.350					
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	6.770					6.770					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	10.250					10.250					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.690					2.690					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.140					4.140					
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	175.460					175.460					
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	99.990					99.990					
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	170					170					
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.300					1.300					
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	30					30					
IV	Chỉ thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	10.347.000	10.347.000									
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	10.347.000	10.347.000									

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI DỰ TRỢ QUỐC GIÁ	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	149.054.534	87.813.769				15.065.272	46.175.493	26.496.559	19.678.934		
VI	Dự toán chưa giao chi đầu tư phát triển của NSTW	9.653.000	9.653.000									
VII	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	37.450.453					37.450.453					
VIII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	110.151.880			1.311.880	108.840.000						
IX	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	2.850.624						2.850.624		2.850.624		
X	Chi cải cách tiền lương	2.980.000									2.980.000	
XI	Dự phòng ngân sách trung ương	34.934.000										34.934.000

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm số bổ sung cho NSDP đảm bảo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cả năm 2024, bù mặt bằng chi cân đối NSDP năm 2024 và số dự kiến sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương tích lũy của NSTW để thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024

(2) Đã bao gồm chi viện trợ C-K là 1.000 tỷ đồng

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO
TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	245.000.000	225.000.000	20.000.000
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	110.161.224	100.438.084	9.723.140
1	Văn phòng Trung ương Đảng	233.160	233.160	-
2	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-
3	Tòa án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-
4	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	337.150	337.150	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	270.280	270.280	-
6	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.100.000	373.400
7	Bộ Công an	5.158.000	5.158.000	-
8	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-
9	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-
11	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.935.410	8.601.270	1.334.140
13	Bộ Công thương	1.027.700	702.570	325.130
14	Bộ Giao thông vận tải	56.666.281	52.299.591	4.366.690
15	Bộ Xây dựng	309.170	216.610	92.560
16	Bộ Thông tin và Truyền thông	450.000	450.000	-
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.506.919	877.009	629.910
19	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-
21	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-
22	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	253.430	215.650	37.780
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.065.160	51.000
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	206.600	206.600	-
25	Ủy ban Dân tộc	368.664	368.664	-
26	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.990	149.990	-
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.733.100	439.200	1.293.900
29	Thông tấn xã Việt nam	73.950	73.950	-
30	Đài tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-
31	Đài Truyền hình Việt Nam	38.900	38.900	-
32	Kiểm toán Nhà nước	151.240	151.240	-
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-
34	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	78.880	78.880	-
35	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
36	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	112.600	112.600	-
37	Hội nông dân Việt Nam	45.340	45.340	-
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	347.600	645.770
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.118.140	545.280	572.860
40	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	528.448	528.448	-
	1 Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	309.800	309.800	-
	2 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.618	1.618	-
	3 Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	36.800	36.800	-
	4 Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	180.230	180.230	-
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	10.347.000	10.347.000	-
	1 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.347.000	10.347.000	-
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương	114.310.328	104.033.468	10.276.860
V	Chưa phân bổ chi tiết	(1) 9.653.000	9.653.000	-

Ghi chú:

(1) Xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội.



Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀT NGHIỆP	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THỐNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	553.257.200	188.544.000	109.119.000	24.588.000	7.480.000	15.205.000	4.378.000	1.553.000	978.000	1.788.000	55.090.600	51.800.000	94.248.000	409.600
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	477.322.127	179.877.000	104.119.000	12.938.780	6.844.080	10.562.730	1.476.713	1.801.560	935.720	1.339.577	29.735.941	44.303.339	83.587.727	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	173.330											173.330		
2	Văn phòng Quốc hội	1.318.187			2.800	24.880			106.880		2.500		1.181.547		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.373.140			125.000	77.040			139.970		2.000	3.290	2.025.840		
4	Văn phòng Chính phủ	631.310			3.000	840							627.470		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	849.140			699.390	144.700		500			1.550	3.000			
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.205.620			9.250	4.130							4.192.140		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.030.450			48.160	5.450							3.978.850		
8	Bộ Công an	107.788.390		104.118.000	25.000	267.830	531.550	800		45.000	29.300	2.135.550	350.000	274.260	
9	Bộ Quốc phòng	188.972.882	179.877.000		891.870	1.318.180	1.150.000	800		64.000	114.100	1.173.932	1.484.000	899.000	
10	Bộ Ngoại giao	2.681.480			20.200	8.890		1.910				59.030	2.671.650	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.198.738			681.140	701.060	18.500	500			55.420	3.213.398	348.720		
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	41.890											41.890		
13	Bộ Giao thông vận tải	21.032.470			371.410	33.940	2.430				1.510	20.241.550	381.530		
14	Bộ Công thương	3.921.657			807.230	258.900	13.780	600			4.900	966.447	2.061.800		
15	Bộ Xây dựng	711.680			422.690	88.510	24.840				6.300	65.700	108.020		
16	Bộ Y tế	5.756.140			248.150		5.321.890	700			3.370	1.300	179.730		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.204.280			5.847.570	202.250		2.100			1.950	3.110	147.280		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.994.410			6.260	1.849.100		1.300			3.600	500	133.450		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.499.590			517.160	52.070	6.350	928.280		826.720	2.400	1.500	157.100	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	37.196.284			288.530	11.470	1.549.440				1.700	78.174	157.420	35.131.550	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	777.354			268.530	11.470					1.700	78.174	157.420	282.060	
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	36.418.930					1.549.440							34.889.490	
21	Bộ Tài chính	18.441.044			48.520	42.220		600			1.780	475.030	16.874.894	1.000.000	
	Trong đó:														
	- Kinh phí khoản chi của Tổng cục Thuế	10.358.370											10.358.370		
	- Kinh phí khoản chi của Tổng cục Hải quan	4.129.970											4.129.970		
22	Bộ Tư pháp	2.710.396			57.140	13.020		600			3.370	500	2.635.768		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	43.140			12.180								30.980		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.321.680			59.000	54.870					540	14.420	2.193.050		
25	Bộ Nội vụ	564.278			148.980	20.450		63.270			1.500	7.280	314.788		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.568.013			61.830	173.380	4.000	600			1.051.417	1.025.178	251.630		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	478.240			43.470	25.880		156.080				37.000	213.820		
28	Ủy ban Dân tộc	649.878			238.640	5.870		246.163			6.060	58.982	63.590	11.203	
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	58.040			1.900								56.140		
30	Thanh tra Chính phủ	206.187				8.850		3.740					192.797		
31	Kiểm toán Nhà nước	742.840			13.820	4.190		15.880					709.170		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	141.220			230	4.210					1.100		135.680		
33	Thông tấn xã Việt Nam	588.140				2.200		600	585.340						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	179.450			30.240				145.240		3.970				
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	648.490			19.410	2.750			624.330						

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, BẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	34.744.206	350.000		7.104.592	42.035	2.395.328	1.282.846			393.673	20.452.564		2.723.168	
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	37.460.453	6.317.000	5.000.000	3.904.197	454.275	2.028.762	528.767	51.440	42.280		3.701.811	7.257.980	7.754.341	409.600
1	Các nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của NSTW	11.317.000	6.317.000	5.000.000											
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	11.317.000	6.317.000	5.000.000											
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục đào tạo khác của NSTW	3.904.197			3.904.197										
	Kinh phí các nhiệm vụ, chính sách an sinh xã hội do điều chỉnh chính sách tiền lương; bổ sung biên chế giáo dục theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ sinh viên sư phạm; kinh phí thực hiện các Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; đào tạo cán bộ quản lý ban chỉ huy xã, phường; kinh phí hỗ trợ Chương trình hợp tác xã; Đề án ngoại ngữ;...	3.904.197			3.904.197										
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	751.000			751.000										
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	2.028.762					2.028.762								
	Kinh phí thực hiện mua, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách; kinh phí mua vắc xin trong tiêm chủng mở rộng trên toàn quốc;...	2.028.762					2.028.762								
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	94.550					94.550								
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ khác của NSTW (nhiệm vụ cấp quốc gia và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang hoàn thiện thủ tục theo quy định của pháp luật)	454.275				454.275									
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	95.600				95.600									
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tin, thể dục thể thao khác của NSTW	622.467						528.767	51.440	42.280					
a	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Kinh phí thực hiện Chương trình tổng thể quốc gia về phát triển văn hóa Việt Nam; Chương trình bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương;...)	528.767						528.767							
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	172.430						172.430							
b	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	51.440							51.440						
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	51.440							51.440						
c	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	42.280								42.280					
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	42.280								42.280					

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	7.754.341												7.754.341	
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và người có thành tích kháng chiến theo Luật thi đua khen thưởng; kinh phí chi trả lương hưu, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp Bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN đảm bảo; điều chỉnh chuẩn trợ cấp người có công; nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội; kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chương trình phòng chống ma túy;...	7.754.341												7.754.341	
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	4.207												4.207	
7	Các nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế khác của NSTW	3.701.811										3.701.811			
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh; Đề án hoàn chỉnh việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; hỗ trợ kinh phí thực hiện đo đạc đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa;...	3.701.811										3.701.811			
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	1.599.760										1.599.760			
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	7.257.980											7.257.980		
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đã ban hành nhưng dự kiến sửa đổi, bổ sung năm 2024 như Luật Căn cước công dân sửa đổi; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của một số bộ, cơ quan trung ương;...	7.257.980											7.257.980		
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	4.066.050											4.066.050		
9	Chi khác NSTW	409.600													409.600
VI	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	2.850.624			593.191	100.000	88.270	877.544			46.600	1.140.345		4.774	
1	Số Bộ chỉ chương trình đề xuất phân bổ, tiếp tục rà soát trình cấp thẩm quyền	2.136.934			578.934	100.000	65.762	584.375			46.600	756.639		4.774	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	369.560			44.590	100.000		80.300			46.500	98.170			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	850.738			344.435		38.500	211.753				258.050			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	916.636			189.809		26.262	292.322				400.419		4.774	
2	Số đã thông báo trên cơ sở tổng mức được phê duyệt của chương trình nhưng Bộ chỉ chương trình chưa đề xuất phân bổ	713.640			14.257		22.508	293.169				383.706			

114000 2 3(5) 1 11

12

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÀNG ĐỒNG BẢO PITRAMP		CMTQG GIẢM NGHÈO BÀN VÙNG		CMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						
			BTFT	TX	TỔNG ĐÓ	TRONG ĐÓ		TỔNG ĐÓ	TRONG ĐÓ		TỔNG ĐÓ	TRONG ĐÓ			
						BTFT	TX		BTFT	TX		TỔNG ĐÓ	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TX
A	B	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12	1-10-12
A	CÁC HẠNH VIỆN TRONG NƯỚC	3.341.819	723.441	2.618.378	2.131.521	723.441	1.400.000	800.730	800.730	200.500					
1	ĐIỀU CHỈNH	1.214.835	723.441	491.394	1.214.835	723.441	491.394								
1	BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	74.000	20.000	54.000	74.000	20.000	54.000								
2	ỦY BAN DÂN TỘC	657.660	300.444	348.214	657.660	300.444	348.214								
3	TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM	78.511		78.511	78.511		78.511								
4	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	12.277	1.610	10.667	12.277	1.610	10.667								
5	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	392.379	392.379		392.379	392.379									
II	CHỈ TIÊU	2.136.984		2.136.984	916.606		916.606	850.730		850.730	340.500				340.500
B	ĐIỀU CHỈNH	46.175.402	26.496.550	19.678.853	23.556.320	13.276.500	10.679.761	12.500.732	5.400.000	7.100.732	9.600.400	7.000.000	800.000	1.800.400	1.800.400
1	MIỀN BẮC	22.200.000	12.000.000	10.200.000	11.700.000	7.700.000	5.900.000	5.900.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	250.000	250.000	250.000
1	HÀ GIANG	3.100.174	1.600.000	1.500.174	2.000.129	1.000.000	900.129	900.129	400.000	400.129	120.010	80.000	80.000	80.000	80.000
2	TUYÊN QUANG	1.333.741	800.000	533.741	733.741	400.179	333.562	333.562	133.500	133.500	260.510	220.531	160.300	60.231	41.979
3	CAO BANG	2.000.174	1.200.000	800.174	1.200.000	700.174	700.174	700.174	400.000	400.174	70.000	50.000	50.000	50.000	50.000
4	LẠNG SƠN	1.400.000	800.000	600.000	900.000	500.000	400.000	400.000	150.000	150.000	200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
5	LÀO CAI	1.800.000	900.000	900.000	1.300.000	600.000	700.000	700.000	300.000	300.000	120.000	90.000	90.000	90.000	90.000
6	YÊN BAI	1.000.000	600.000	400.000	600.000	300.000	300.000	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	THAI NGUYÊN	700.000	300.000	400.000	300.000	100.000	200.000	200.000	40.000	40.000	200.000	180.000	180.000	180.000	180.000
8	BẮC KẠN	1.100.000	600.000	500.000	700.000	300.000	400.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
9	PHÚ THO	200.000	100.000	100.000	100.000	50.000	50.000	50.000	20.000	20.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	BẮC GIANG	1.800.000	900.000	900.000	1.300.000	600.000	700.000	700.000	300.000	300.000					
11	BÀO ĐÌNH	1.200.000	600.000	600.000	900.000	500.000	400.000	400.000	100.000	100.000	160.700	120.000	120.000	120.000	120.000
12	BON LA	2.800.000	1.400.000	1.400.000	2.400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	500.000	500.000	220.190	110.115	110.115	110.115	110.115
13	LAI CHÂU	1.700.000	800.000	900.000	1.800.000	900.000	900.000	900.000	200.000	200.000	110.765	90.000	90.000	90.000	90.000
14	DIÊN BÌNH	2.100.000	1.100.000	1.000.000	2.100.000	1.100.000	1.000.000	1.000.000	400.000	400.000	190.816	160.512	160.512	160.512	160.512
15	ĐIÊN BÌNH	2.100.000	1.100.000	1.000.000	2.100.000	1.100.000	1.000.000	1.000.000	400.000	400.000	190.816	160.512	160.512	160.512	160.512
16	HÀ NỘI														
17	HẢI PHÒNG														
18	QUẢNG NINH														
19	HẢI DƯƠNG														
20	HƯNG YÊN														
21	VĨNH PHÚC														
22	BẮC NINH														
23	HÀ NAM														
24	NAM BÌNH	230.715	157.301	73.414				32.597	4.941	27.656	197.778	153.350	153.350		44.428
25	NINH BÌNH														
26	THAI BÌNH	276.001	156.407	119.594				84.673	4.607	80.066	191.728	151.790	151.790		39.938
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐÔNG	12.811.201	7.800.674	5.010.527	5.900.696	2.813.118	3.087.579	4.000.000	1.700.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	200.000	200.000	200.000
27	THANH HÓA	2.800.220	1.300.416	1.500.803	800.737	366.271	443.466	1.000.000	400.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
28	NGHỆ AN	2.700.207	1.400.212	1.300.000	1.400.000	700.147	700.147	700.147	300.000	400.147	500.000	400.000	400.000	400.000	400.000
29	HÀ TĨNH	400.000	200.000	200.000	200.000	100.000	100.000	100.000	50.000	50.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
30	QUẢNG BÌNH	600.000	300.000	300.000	300.000	150.000	150.000	150.000	75.000	75.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
31	QUẢNG TRỊ	700.000	300.000	400.000	700.000	300.000	400.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
32	TRUYỀN - KINH	600.000	300.000	300.000	300.000	150.000	150.000	150.000	75.000	75.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
33	BÀ NÀNG														
34	QUẢNG NAM	1.700.000	800.000	900.000	1.700.000	800.000	900.000	900.000	300.000	300.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
35	QUẢNG NGÃI	1.100.000	500.000	600.000	1.100.000	500.000	600.000	600.000	200.000	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 46/2023/QH15 ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			DTPT	TX	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
						DTPT	TX		DTPT	TX		TỔNG	DTPT		
													TRUNG QUỐC	NGOÀI NƯỚC	TX
A	B	1=2+3	2=548+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
35	BÌNH ĐỊNH	657.041	340.327	316.714	293.654	134.874	158.780	223.817	97.613	126.204	139.570	107.840	107.840	-	31.730
36	PHÚ YÊN	398.695	213.512	185.183	196.594	87.694	108.900	54.466	3.569	50.897	147.635	122.249	88.180	34.069	25.384
37	KHÁNH HÒA	292.565	207.304	85.261	145.061	75.099	69.962	147.504	132.205	15.299	-	-	-	-	-
38	NINH THUẬN	572.214	312.478	259.736	312.813	180.647	132.164	171.161	66.726	104.535	88.140	65.105	65.105	-	23.035
39	BÌNH THUẬN	408.584	262.267	146.319	139.504	77.129	62.375	53.796	2.454	51.340	215.286	182.682	139.928	42.762	32.604
IV	TÂY NGUYÊN	5.542.265	3.423.283	2.118.282	3.024.419	1.929.193	1.165.226	1.306.702	571.238	735.471	1.141.837	223.352	808.335	115.197	218.285
40	ĐẮK LẮK	1.502.788	913.356	589.432	881.347	581.336	300.031	412.578	167.505	245.073	208.843	164.515	164.515	-	44.328
41	ĐẮK NÔNG	907.869	611.686	296.183	384.949	292.152	92.797	319.642	149.374	170.268	203.278	170.160	116.505	53.655	33.118
42	GIA LAI	1.290.791	817.827	472.964	709.550	410.517	299.033	181.476	79.328	102.148	399.765	327.982	291.715	36.267	71.783
43	KON TUM	1.353.958	798.260	555.698	867.689	498.724	368.965	325.739	171.101	154.638	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095
44	LÂM ĐỒNG	487.559	282.854	204.705	250.864	146.464	104.400	67.274	3.930	63.344	169.421	132.460	132.460	-	36.961
V	ĐÔNG NAM BỘ	730.882	513.168	217.714	274.635	192.779	81.856	82.257	7.398	74.859	373.990	312.991	268.330	44.661	60.999
45	HỒ CHÍ MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	ĐỒNG NAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	535.594	388.552	147.042	265.815	188.432	77.383	39.555	3.699	35.856	230.224	196.421	151.760	44.661	33.803
49	TÂY NINH	195.288	124.616	70.672	8.820	4.347	4.473	42.702	3.699	39.003	143.766	116.570	116.570	-	27.196
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	ĐBSÔNG CỬU LONG	4.187.555	2.523.241	1.664.314	243.802	530.862	412.940	1.081.238	243.842	837.416	2.162.492	1.748.537	1.644.325	104.212	413.958
51	LONG AN	337.855	231.802	106.053	-	-	-	65.689	7.392	58.297	272.166	224.410	224.410	-	47.756
52	TIỀN GIANG	270.466	160.452	110.014	-	-	-	75.584	4.667	70.917	194.882	155.785	155.785	-	39.097
53	BẾN TRE	396.800	289.507	107.293	-	-	-	128.674	68.892	59.782	268.126	220.615	220.615	-	47.511
54	TRÀ VINH	375.100	236.986	138.114	199.970	147.737	52.233	64.338	3.569	60.769	110.792	85.680	85.680	-	25.112
55	VĨNH LONG	231.104	145.201	85.903	22.988	13.712	9.276	47.104	3.699	43.505	160.912	127.790	127.790	-	33.122
56	CẦN THƠ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	HẬU GIANG	191.496	100.242	91.254	26.609	13.763	12.846	58.548	3.569	54.979	106.339	82.910	82.910	-	23.429
58	SÓC TRĂNG	639.165	380.059	259.106	351.580	197.527	154.053	87.251	12.584	74.665	200.334	169.946	103.600	66.346	30.388
59	AN GIANG	609.811	356.782	252.229	91.704	46.640	45.064	250.693	95.317	155.376	266.614	214.825	214.825	-	51.789
60	ĐỒNG THÁP	234.937	132.921	102.016	-	-	-	70.871	5.216	65.655	164.066	127.705	127.705	-	36.361
61	KIÊN GIANG	403.213	203.353	199.860	172.696	74.056	98.640	83.330	13.667	69.663	147.187	115.630	115.630	-	31.557
62	BẠC LIÊU	166.415	69.874	96.541	30.377	10.825	19.552	63.599	3.569	60.030	72.439	55.480	55.480	-	16.959
63	CÀ MAU	331.993	216.062	115.931	47.878	26.602	21.276	85.477	21.699	63.778	198.638	167.761	129.895	37.866	30.877

105-2013-0413-NGUYEN

45

[illegible]

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2023/QH15 ngày 10 tháng 1 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	168.325.730	87.813.769	34.336.469	46.175.492
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	42.887.457	15.648.739	4.943.025	22.295.693
1	HÀ GIANG	5.309.069	1.403.670	799.225	3.106.174
2	TUYÊN QUANG	3.607.559	1.950.320	323.498	1.333.741
3	CAO BẰNG	3.962.042	1.295.550	174.118	2.492.374
4	LẠNG SƠN	2.669.530	1.084.960	115.969	1.468.601
5	LÀO CAI	3.112.805	921.280	381.071	1.810.454
6	YÊN BÁI	2.570.881	1.149.349	261.128	1.160.404
7	THÁI NGUYÊN	3.004.040	1.272.400	1.019.742	711.898
8	BẮC KẠN	2.070.562	782.140	140.672	1.147.750
9	PHÚ THỌ	1.950.606	699.990	297.434	953.182
10	BẮC GIANG	1.672.401	387.120	271.688	1.013.593
11	HÒA BÌNH	2.657.342	1.277.300	129.652	1.250.390
12	SƠN LA	3.291.693	727.590	545.997	2.018.106
13	LAI CHÂU	3.109.615	1.270.750	116.483	1.722.382
14	ĐIỆN BIÊN	3.899.312	1.426.320	366.348	2.106.644
II	BÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	27.654.504	17.094.140	10.053.248	507.116
15	HÀ NỘI	9.758.204	9.451.230	306.974	
16	HẢI PHÒNG	837.304	755.440	81.864	
17	QUẢNG NINH	1.436.342	430.720	1.005.622	
18	HẢI DƯƠNG	1.656.342	629.880	1.026.462	
19	HƯNG YÊN	1.462.048	1.326.890	135.158	
20	VĨNH PHÚC	1.974.321	443.360	1.530.961	
21	BẮC NINH	1.610.737	1.500.380	110.357	
22	HÀ NAM	1.091.709	875.600	216.109	
23	NAM ĐỊNH	619.476	212.120	176.641	230.715
24	NINH BÌNH	3.894.712	611.380	3.283.332	
25	THÁI BÌNH	3.313.309	857.140	2.179.768	276.401
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐỀMT	40.213.626	16.752.400	10.549.945	12.911.281
26	THANH HÓA	4.426.022	1.256.480	629.313	2.540.229
27	NGHỆ AN	5.655.461	1.426.850	1.504.324	2.724.287
28	HÀ TĨNH	2.760.212	1.611.490	742.613	406.109
29	QUẢNG BÌNH	2.946.675	1.205.510	1.086.031	655.134
30	QUẢNG TRỊ	1.875.468	675.680	468.600	731.188
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.471.297	1.569.400	223.171	678.726
32	ĐÀ NẴNG	3.291.047	1.040.000	2.251.047	
33	QUẢNG NAM	4.078.966	1.224.720	1.137.642	1.716.604
34	QUẢNG NGÃI	2.224.262	723.570	370.789	1.129.903
35	BÌNH ĐỊNH	2.362.153	936.610	768.502	657.041
36	PHÚ YÊN	1.410.591	745.440	266.456	398.695
37	KHÁNH HÒA	2.389.431	1.826.320	270.546	292.565
38	NINH THUẬN	2.192.685	1.304.870	315.601	572.214
39	BÌNH THUẬN	2.129.356	1.205.460	515.310	408.586
IV	TÂY NGUYÊN	12.343.810	5.402.560	1.398.285	5.542.965
40	ĐẮK LẮK	3.295.827	1.202.380	590.659	1.502.788
41	ĐẮK NÔNG	2.099.575	968.480	223.226	907.869
42	GIA LAI	2.527.823	909.760	327.272	1.290.791
43	KON TUM	2.342.813	823.220	165.635	1.353.958
44	LÂM ĐỒNG	2.077.772	1.498.720	91.493	487.559
V	BÔNG NAM BỘ	16.459.626	11.480.980	4.247.764	730.882
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.004.711	3.686.560	318.151	
46	BÔNG NAI	4.670.467	2.359.000	2.311.467	
47	BÌNH DƯƠNG	3.289.156	3.183.860	105.296	
48	BÌNH PHƯỚC	1.852.691	395.800	921.297	535.594
49	TÂY NINH	870.543	595.760	79.495	195.288
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	1.772.058	1.260.000	512.058	
VI	BÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	28.766.707	21.434.950	3.144.202	4.187.555
51	LONG AN	2.111.109	1.691.960	81.294	337.855
52	TIỀN GIANG	3.014.817	1.240.020	1.504.331	270.466
53	BẾN TRE	1.478.314	1.016.800	64.714	396.800
54	TRÀ VINH	1.743.721	1.298.140	70.481	375.100
55	VĨNH LONG	908.158	573.600	103.454	231.104
56	CẦN THƠ	2.370.296	2.153.160	217.136	
57	HẬU GIANG	3.773.820	3.260.940	321.384	191.496
58	SÓC TRĂNG	3.115.140	2.400.000	75.975	639.165
59	AN GIANG	4.008.994	3.329.510	70.473	609.011
60	ĐỒNG THÁP	1.988.976	1.681.570	72.469	234.937
61	KIÊN GIANG	1.598.728	1.015.400	180.115	403.213
62	BẠC LIÊU	1.288.571	988.500	133.656	166.415
63	CÀ MAU	1.366.063	785.350	248.720	331.993

Phụ lục VIII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI, VAY ĐỀ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 109/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSDP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
A	B	C	D	E	F
	TỔNG SỐ			VAY ĐỀ BÙ ĐÁP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	324.200	30.619.000	26.824.200	3.794.800
1	HÀ GIANG	106.700	614.100	422.400	191.700
2	TUYÊN QUANG	3.600	2.200		2.200
3	CAO BẰNG	35.000	4.100		4.100
4	LẠNG SƠN		20.200	9.800	10.400
5	LÀO CAI		72.200	40.000	32.200
6	YÊN BÁI		134.000	115.700	18.300
7	THÁI NGUYÊN	18.600	40.600		40.600
8	BẮC KẠN		28.900	2.800	26.100
9	PHÚ THỌ	15.000	8.600		8.600
10	BẮC GIANG	34.500			
11	HÒA BÌNH		33.400	17.200	16.200
12	SƠN LA		97.600	91.600	6.000
13	LAI CHÂU		10.000	8.800	1.200
14	DIỆN BIÊN		75.000	65.400	9.600
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	102.700	12.377.400	10.578.800	1.798.600
15	HÀ NỘI		8.050.700	7.676.300	374.400
16	HẢI PHÒNG		1.439.500	414.700	1.024.800
17	QUẢNG NINH	34.600			
18	HẢI DƯƠNG		317.100	256.800	60.300
19	HƯNG YÊN	25.500			
20	VĨNH PHÚC		1.480.700	1.219.900	260.800
21	BẮC NINH		1.000.000	992.400	7.600
22	HÀ NAM	23.000			
23	NAM ĐỊNH	19.600	5.400		5.400
24	NINH BÌNH		36.000	8.400	
25	THÁI BÌNH		48.000	10.300	37.700
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐỀ MT	59.200	3.943.600	3.242.700	700.900
26	THANH HÓA		182.700	109.500	73.200
27	NGHỆ AN		303.800	243.100	60.700
28	HÀ TĨNH		236.800	206.400	30.400
29	QUẢNG BÌNH		241.900	158.600	83.300
30	QUẢNG TRỊ		80.400	53.200	27.200
31	THỪA THIÊN HUẾ		494.800	414.700	80.100
32	ĐÀ NẴNG	59.200			
33	QUẢNG NAM		436.000	324.800	111.200
34	QUẢNG NGÃI		142.400	130.600	11.800
35	BÌNH ĐỊNH		310.700	279.000	31.700
36	PHÚ YÊN		123.700	122.200	1.500
37	KHÁNH HÒA		1.040.000	895.600	144.400
38	NINH THUẬN		230.100	197.500	32.600
39	BÌNH THUẬN		120.300	107.500	12.800
IV	TÂY NGUYÊN		188.600	139.000	49.600
40	ĐẮK LẮK		47.200	34.000	13.200
41	ĐẮK NÔNG		30.000	17.400	12.600
42	GIA LAI		14.300	4.600	9.700
43	KON TUM		77.100	68.500	8.600
44	LÂM ĐỒNG		20.000	14.500	5.500
V	ĐÔNG NAM BỘ		10.793.400	9.941.300	852.100
45	TP. HỒ CHÍ MINH		9.749.300	8.998.400	750.900
46	ĐỒNG NAI				
47	BÌNH DƯƠNG		1.001.800	914.000	87.800
48	BÌNH PHƯỚC		25.000	17.800	7.200
49	TÂY NINH		17.300	11.100	6.200
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU				
VI	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	55.600	2.701.900	2.500.000	201.900
51	LONG AN	12.900	3.500		3.500
52	TIỀN GIANG	700			
53	BẾN TRE		38.600	22.800	15.800
54	TRÀ VINH		53.300	50.700	2.600
55	VĨNH LONG		50.000	40.000	10.000
56	CẦN THƠ		2.320.500	2.215.800	104.700
57	HẬU GIANG		20.100	9.400	10.700
58	SÓC TRĂNG	15.500			
59	AN GIANG		103.700	82.200	21.500
60	ĐỒNG THÁP	13.000			
61	KIÊN GIANG	13.500			
62	BẠC LIÊU		81.800	62.200	19.600
63	CÀ MAU		30.400	16.900	13.500